

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 508/TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời tham gia báo giá dự toán mua
sắm “Mua sắm hóa chất thông dụng
phục vụ giảng dạy thí nghiệm cho
Khoa Dược năm 2026”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán mua sắm “Mua sắm hóa chất thông dụng phục vụ giảng dạy thí nghiệm cho Khoa Dược năm 2026”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến dự toán mua sắm “Mua sắm hóa chất thông dụng phục vụ giảng dạy thí nghiệm cho Khoa Dược năm 2026” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **90 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0914720035

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

TS. BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC

(Đính kèm Công văn số: 508 /TĐHYKPNT-TBDA ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Ghi chú: - Cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực và giấy phép của đơn vị kinh doanh về hóa chất chào giá

- Báo giá vui lòng ghi rõ thêm cột quy cách, số lượng theo đơn vị tính như yêu cầu báo giá)

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
1	Aceton CH_3COCH_3	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4000			
2	Acid acetic CH_3COOH	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	23500			
3	Acid benzoic $\text{C}_6\text{H}_5\text{COOH}$	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	1250			
4	Acid boric H_3BO_3	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000			
5	Acid citric $\text{CH}_2\text{COOH}-$ $\text{C}(\text{OH})\text{COOH}-$ CH_2COOH	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000			
6	Acid formic HCOOH	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	2500			
7	Acid gallic $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_5.\text{H}_2\text{O}$	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr, chai 250 gr,	gr	1000			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
				chai 100 gr...					
8	Acid hydrochloric - HCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 37%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	9000			
9	Acid mercaptoacetic - HSCH ₂ COOH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu âu hoặc G7	Chai 1000 ml	ml	1000			
10	Acid nitric - HNO ₃	Tiêu chuẩn : AR (Anal ytical Reagent) Nồng độ: 65%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4000			
11	Acid oxalic - (COOH) ₂	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			
12	Acid perchloric - HClO ₄	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 70%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000			
13	Acid phosphoric đậm đặc - H ₃ PO ₄	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 85%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000			
14	Acid salicylic - HOC ₆ H ₄ COOH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	2500			
15	Acid silicotungstic - H ₄ O ₄₀ SiW ₁₂	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75			
16	Acid sulfanilic - C ₆ H ₇ NO ₃ S	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
17	Acid sulfuric - H_2SO_4	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	6500			
18	Amoni acetat - $\text{CH}_3\text{COONH}_4$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			
19	Amoni clorid - NH_4Cl	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
20	Amoni hydroxyd - NH_4OH	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	14500			
21	Anhydrid acetic - $(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 1000 ml, Chai 500 ml	ml	14000			
22	Antimony trichloride - SbCl_3	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr, chai 250 gr ...	gr	1500			
23	Bạc nitrat - AgNO_3	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,8%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	700			
24	Bari clorid - BaCl_2	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			
25	Benzyl alcohol - $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500			
26	Bismuth nitrate basic - $\text{Bi}(\text{NO}_3)_3.5\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
27	Calci carbonat - CaCO_3	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
28	Calci clorid dihidrat - $\text{CaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 96%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
29	Calci hydroxyd - $\text{Ca}(\text{OH})_2$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: >95%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000			
30	CaSO_4 bão hòa/ H_2O - $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1000			
31	Chỉ thị Calcon - $\text{C}_{20}\text{H}_{13}\text{N}_2\text{NaO}_5\text{S}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) - Độ hòa tan: 20 g/l - Nhiệt độ bảo quản: 5°C - 30°C	Châu Á	Chai 25 gr	gr	25			
32	Chỉ thị Đen Eriocrom T - $\text{C}_{20}\text{H}_{13}\text{N}_3\text{O}_7\text{S} \cdot \text{Na}$	Tiêu chuẩn : AR (Analytical Reagent) ĐDND: Ở dạng khử proton, nó có màu xanh lam.	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75			
33	Chỉ thị đỏ trung tính - $\text{C}_{15}\text{H}_{17}\text{ClIN}_4$	Độ tinh khiết: $\geq 90\%$ Ngoại quan: Bột tinh thể đỏ hoặc đỏ sẫm Khối lượng phân tử: 288.78 g/mol Tinh tan: Tan trong nước và ethanol	Châu Á	Chai 25 gr	gr	50			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (tương đương hoặc tốt hơn)	Quy cách (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
34	Chỉ thị màu đỏ methyl - $C_{15}H_{15}N_3O_2$	Màu sắc: Tinh thể màu đỏ sẫm hoặc bột màu đỏ Phạm vi chỉ thị pH: \ (4.4\) đến \ (6.2\)	Châu Á	Chai 25 gr	gr	250			
35	Chỉ thị màu xanh lục bromocresol - $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$	Khối lượng mol: 698.01 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 225°C Độ hòa tan trong nước: Ít tan	Châu Á	Chai 25 gr, chai 10 gr	gr	100			
36	Chỉ thị methyl da cam - $C_{14}H_{15}N_3O_3S.Na$	Ngoại quan: Là một chất rắn dạng bột màu da cam Khối lượng phân tử: 327,33 g/mol Khối lượng riêng: 1,28 g/cm ³ Nhiệt độ nóng chảy: > 300°C Nhiệt độ sôi: 249°C Độ hòa tan trong nước: 0,5g / 100 mL Không tan trong ethanol	Châu Á	Chai 25 gr	gr	125			
37	Chỉ thị tím tinh thể - $C_{25}H_{30}N_3.Cl$	Màu sắc: Khi hòa tan trong nước sẽ cho màu tím-lam đậm. Dạng bên ngoài: Là tinh thể màu tím sáng hoặc tím đậm. Có thể có màu trắng đến vàng	Châu Á	Chai 25 gr	gr	100			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
		khí ở dạng tinh thể khô. Tính tan: Hòa tan tốt trong nước và các dung môi hữu cơ như ethanol và metanol.							
38	Chỉ thị Xanh methylen - $C_{16}H_{18}N_3S.Cl$	Chất rắn màu xanh lam, tan trong nước và ethanol, dung dịch có màu xanh đặc trưng.	Châu Á	Chai 25 gr	gr	100			
39	Cloroform - $CHCl_3$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99,5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	15000			
40	DI Water	Tiêu chuẩn : HPLC Độ tinh khiết: 100%	Châu Âu hoặc G7	Chai 1000 ml, chai 2500 ml ...	ml	5000			
41	Dicloromethan - CH_2Cl_2	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4500			
42	Diethyl amin - $(C_2H_5)_2NH$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á/Châu Âu/ Châu Mỹ	Chai 500 ml, chai 1000 ml...	ml	1000			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
43	DMSO - (CH ₃) ₂ SO	Tiêu chuẩn : AR Nồng độ: 99.5% Dung môi hữu cơ, độ phân cực cao, có tính dung môi đặc biệt cho các hóa chất hữu cơ và vô cơ.	Châu Á	Chai 500 ml	ml	2500			
44	Đỏ phenol - C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	50			
45	Đồng sulfat khan - CuSO ₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng bột màu trắng	Châu Á	Chai 500 gr	gr	5000			
46	Dung dịch chuẩn clorid 1000 ppm	Code : 119897 Tỉ trọng : 0,998 g / cm ³ (20 ° C	Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	1000			
47	Dung dịch chuẩn đo độ dẫn điện 1413 µS/cm -	Phù hợp	Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3000			
48	Dung dịch chuẩn pH 4,0		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3500			
49	Dung dịch chuẩn pH 7,0		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	3500			
50	Dung dịch chuẩn sulfat 1000 ppm		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	1000			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
51	Dung dịch hiệu chuẩn độ dẫn 12880 $\mu\text{s}/\text{cm}$ (12.88 ms/cm) -		Châu Âu hoặc G7	Chai 500 ml	ml	2000			
52	Ethanol 70 độ - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Cồn Ethanol Nồng độ: 70%	Châu Á	Can 30 lít	Can	1			
53	Ethanol 96 độ - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Cồn Ethanol Nồng độ: 96%	Châu Á	Can 30 lít	Can	10			
54	Ethanol ethylic tuyệt đối - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.7%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	6000			
55	Ethanol tuyệt đối - $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 1000 ml	ml	15000			
56	Ether ethylic - $(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml, Chai 1000 ml	ml	7000			
57	Ethyl acetat - $\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4500			
58	FeCl_3 $\text{FeCl}_3.6\text{H}_2\text{O}$ -	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000			
59	Fehling A	Thành phần: Fehling A chứa dung dịch đồng(II) sunfat - CuSO_4	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tuong duong hoac tot hon</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
60	Fehling B	Thành phần: dung dịch này gồm kali natri tartrat và NaOH được hòa tan trong nước cất và định mức đến 500 mL	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500			
61	Gelatin	Dạng bột: Hạt nhỏ, màu vàng nhạt, cần cân đo chính xác và cần ngâm nước để kích hoạt trước khi dùng.	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500			
62	Glucose - $C_6H_{12}O_6$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000			
63	Glycerin - $C_3H_8O_3$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	4500			
64	Hexamethylentetr amin - $C_6H_{12}N_4$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 99%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
65	Hydrazin sulfat - $NH_2NH_2.H_2SO_4$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 98%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100			
66	Hydroxylamin hydroclorid - $HONH_2.HCl$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent)	Châu Á	Chai 250 gr, chai 100 gr ...	gr	1500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
		Tính chất: Chất rắn kết tinh màu trắng, hút ẩm, dễ tan trong nước và cồn							
67	Indigo carmine - $C_{16}H_{10}N_2O_8S_2.2Na$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Tính chất Màu xanh lam ở pH kiềm (11.4) và chuyển sang màu vàng khi bị khử. Có màu xanh tím hoặc xanh lam đậm.	Châu Á	Chai 100 gr, chai 25 gr ...	gr	300			
68	Iod - I_2	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng tinh thể màu tím đen	Châu Á	Chai 250 gr	gr	1750			
69	Iod monoclorid (ICl) - ICl	Tiêu Chuẩn : AR (Analytical Reagent) tính chất: chất lỏng tinh thể màu đen hoặc màu nâu đỏ.	Châu Á	Chai/ 25gr	gr	250			
70	Kali clorid - KCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5% Dạng tinh thể màu trắng	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
71	Kali hydroxyd (KOH) - KOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Hàm lượng: 90%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000			
72	Kali iodid - KI	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000			
73	Kali permanganat - KMnO_4	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000			
74	Kẽm sulfat - $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4500			
75	Methyl salicylat - $\text{C}_8\text{H}_8\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.8%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	1000			
76	Natri acetat - CH_3COONa	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4500			
77	Natri bisulfit - NaHSO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			
78	Natri borat - $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
79	Natri carbonat - Na_2CO_3	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.8%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4000			
80	Natri citrat - $\text{C}_6\text{H}_5\text{Na}_3\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3000			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
81	Natri clorid - NaCl	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	4000			
82	Natri hydrocarbonat - NaHCO ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2000			
83	Natri hydroxid - NaOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 96%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	5000			
84	Natri nitrit - NaNO ₂	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	1500			
85	Natri nitroprussiat - C ₃ FeN ₆ Na ₂ O.2H ₂ O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 100 gr	gr	200			
86	Natri sulfat - Na ₂ SO ₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500			
87	Natri sulfit - Na ₂ SO ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
88	Natri thiosulfat - Na ₂ S ₂ O ₃	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	2500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
89	n-Butanol - BuOH	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	3000			
90	n-hexan - C ₆ H ₁₄	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 ml	ml	10000			
91	Nhôm (III) clorid - AlCl ₃ .6H ₂ O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: >97%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
92	Nitrobenzaldehyd - (NO ₂)C ₆ H ₄ CHO	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 98%	Châu Á	Chai 25 gr, chai 100 gr, chai 250 gr ...	gr	300			
93	Nước Javel -	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 5.5%	Châu Á	Chai 500 ml	Chai	8			
94	Oxy già đậm đặc (30%) - H ₂ O ₂	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 30%	Châu Á	Chai 500 ml	Chai	11			
95	PDAB (p- dimethylamino benzaldehyd) - C ₉ H ₁₁ NO	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 5.5%	Châu Á	Chai 25 gr, chai 100 gr ...	gr	100			
96	Petroleum ether 30-60	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nhiệt độ sôi : 30-60oC	Châu Á	Chai 500 ml	ml	7500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
97	Propylen glycol - $C_3H_8O_2$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) *Được sử dụng trong hầu hết các phòng thí nghiệm hóa-sinh, bảo chế dược và y tế *Điểm nóng chảy: $-59^{\circ}C$, Công thức: $C_3H_8O_2$ *Mật độ: $1,04\text{ g/cm}^3$ *Độ hòa tan trong nước: Độ trộn lẫn *Độ tan trong ethanol: Độ trộn lẫn *Độ nhớt: $0.042\text{ Pa}\cdot\text{s}$	Châu Á	Chai 500 ml	ml	500			
98	Sắt (II) amoni sunfat - $(NH_4)_2Fe(SO_4)2.6$ H_2O	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 500 gr	gr	500			
99	Sudan III - $C_{22}H_{16}N_4O$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Thông tin tính chất vật lý *Nhiệt độ nóng chảy: $199^{\circ}C$ (phân hủy) *Nhiệt độ bảo quản: Trữ ở nhiệt độ $+5^{\circ}C$ đến $+30^{\circ}C$.	Châu Á	Chai 100 gr, chai 25 gr...	gr	200			
100	Than hoạt tính	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Túi 500 gr	gr	1500			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>trương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
101	Thioacemid CH_3CSNH_2	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99%	Châu Á	Chai 25 gr	gr	75			
102	Thuốc nhuộm kép	Trong 100ml đã bao gồm lục iod và carmine vì vậy chỉ cần nhuộm 1 lần sẽ cho 2 màu	Châu Á	Chai 100 ml	ml	200			
103	Tinh bột (starch soluble) $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Là một dạng carbohydrate phức tạp, tồn tại dưới dạng bột mịn màu trắng.	Châu Á	Chai 500 gr	gr	3500			
104	Trilon B (EDTA) - $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_8\text{Na}_2 \cdot 2$ H_2O	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Nồng độ: 99.5%	Châu Á	Chai 250 gr	gr	1250			
105	Vanillin - $\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_3$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Được sử dụng rộng rãi làm chất tạo hương trong thực phẩm, đồ uống, nước hoa và dược phẩm	Châu Á	Chai 100 gr	gr	400			
106	Xanh bromothymol $\text{C}_{27}\text{H}_{28}\text{O}_5\text{Br}_2\text{S}$	- Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Dạng rắn, màu tím. Khối lượng phân tử khoảng 624.38g/mol. Nhiệt độ nóng chảy là 202oC	Châu Á	Chai 10 gr, chai 25 gr ...	gr	25			

STT	Tên hóa chất	Cấu hình kỹ thuật / Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ (<i>tương đương hoặc tốt hơn</i>)	Quy cách (<i>tham khảo</i>)	Đơn vị tính	Số lượng theo đơn vị tính	Quy cách (theo đơn vị tính)	Đơn giá (Đồng) (có VAT)	Thành tiền (Đồng) (có VAT)
107	Xanthidrol - $C_{13}H_{10}O_2$	Tiêu chuẩn: AR (Analytical Reagent) Ứng dụng: Kiểm tra nồng độ urê trong máu	Châu Á	Chai 100 gr	gr	100			
108	λ -Carrageenan/ Carragenan Commercial Grade, Suitabel & (Carrageenan phù hợp cho chuẩn bị gel 25g) - Cas 9000-07-1	Thành phần: Polysaccharide tự nhiên từ rong biển đỏ. Dạng bào chế: Bột. Chức năng chính: Làm đặc, tạo cấu trúc gel, ổn định nhũ hóa	Châu Mỹ	Chai 25gr	gr	25			
109	Thuốc nhuộm Fluorescein / Chỉ thị Fluorecein Sodium - $C_{20}H_{10}N_2O_5$	Thường có màu cam/đỏ khi ở dạng bột hoặc dung dịch đậm đặc, nhưng chuyển sang màu vàng-lục khi bị kích thích bởi ánh sáng phù hợp	Châu Á	Chai 25gr	gr	25			